

ĐẠI-VIỆT TẠP-CHÍ

Số 31 — ra ngày 16 Janvier 1944 sẽ là số đặc biệt .

XUÂN GIÁP-THÂN

Trong số đặc biệt này sẽ có những bài :

- | | |
|------------------------------|----------------|
| 1 Tân xuân | Hồ văn Trung |
| 2 Nghinh xuân | Thượng Tân Thị |
| 3 Nàng xuân | Hoài-Vân |
| 4 Năm mới nói chuyện cũ | Khuông-Việt |
| 5 Tò diêm Giang san | Trương sơn Chi |
| 6 Một vài câu đối của Tú Quì | Nê-Uy |
| 7 Mùa xuân với Thi-Nhân | Nguyễn tử Anh |
| vân vân | |

NGÀY 10 THÁNG CHẬP SẼ CÓ BÁN :

NAM-KỲ TUẦN BÁO

XUÂN GIÁP THÂN

Bìa đẹp — Giấy tốt — Bài vở có giá trị

- | | |
|---------------------------------------|----------------|
| 1) Cung hạ tân xuân | Hồ văn Trung |
| 2) Nguyên vọng ngày xuân | Võ Hoàng Khanh |
| 3) Cặp dưa hấu (kịch ngắn) | Phong Vũ |
| 4) Một bức thơ xuân | Trương sơn Chi |
| 5) Chuyện đầu năm | Thanh-Ba |
| 6) Hoa mai ngày Tết (chuyện ngắn) | Thiếu Sơn |
| 7) Chúa xuân | Lạc quan Nhơn |
| 8) Một mùa xuân thắm | Trực Thần |
| 9) Tết Paris năm ấy | Tây Đô Cát-Sĩ |
| 10) Cặp hột dưa (kịch ngắn) | Kim anh Tử |
| 11) Cảnh chiều trời nam (thơ) | Nguyễn nọc Ân |
| 12) Vì sao bôi lính và bôi không lính | Lê-chi-Thiệp |
| 13) Quả đầu năm (chuyện ngắn) | Tổ Phụng |
| 14) Lời nguyện ngày xuân | Hương Trà |

v. v

HOÀNG - TỬ CẢNH

(1780 — 1801)

HOÀNG-Tử tên húy là Nguyễn-phước-Cảnh con trưởng của đức Cao-Hoàng (vua Gia Long) và đức bà Thừa-Thiện Cao Hoàng-Hậu, (con gái của Tổng-phước-Khuông). Hoàng-Tử sanh năm 1780 ở thành Gia định. Khi ấy Tây-sơn đương lừng lẫy, xa giá long đông, rày đây mai đó. Năm Quý-mão (1783) quân ta thua ở hòn Diếp-Thạch, đức Cao-Hoàng sửa soạn sang Xiêm, (nước Thái-lan bây giờ) sai Giám-mục Bá-đa-Lộc, là người Pháp, đưa Hoàng-Tử sang Tây cầu cứu. Bấy giờ Hoàng-Tử mới lên 4 tuổi, lạy từ cha mẹ mà đi Đức Cao-Hoàng và Hoàng-Hậu gạt nước mắt mà cho đi. Năm sau (1784) đức Cao Hoàng sai Phạm-văn-Nhân và Nguyễn-văn-Liêm cùng đi với Hoàng-Tử. Năm Ất-tý (1785) đến Tiểu-Tây (?) gặp khi trong nước Pháp có nội biến, bèn ở lại thành Bi-thê-Đê. Bá-đa-Lộc cùng với Phạm-văn-Nhân đả bản nhau viết thư cầu trợ với nước Bồ-đào-Nha, đợi vài tháng mà chưa được giấy trả lời. Nước Hồng-Mao biết tin ấy muốn giúp. Nhưng ông Bá-đa-Lộc ghét người Hồng-Mao giáo quyết, bèn khước đi, không nhận lời.

— Năm Bính - ngọ (1786) Hoàng - tử sang đến nước Pháp. Hoàng-đế nước Pháp dùng Vương lễ mà trọng đãi Hoàng - tử. Hoàng-tử ở đó lâu ngày, mà vẫn không thấy ý gì, bèn muốn trở về. Mùa thu năm ấy, nước Bồ-đào-Nha sai tướng là Anton Lôi đem quốc thư và phẩm vật đến dâng cho đức Cao - Hoàng đương trú tại ở th nh Vọng-Các (kinh đô nước Xiêm) và nói hiện đã có 56 chiếc tàu đậu ở Cồ Á đợi lệnh lại giúp, để đưa Cao-Hoàng về nước. Khi đó đức Cao Hoàng đương ở Xiêm, người Xiêm cũng không có ý muốn giúp, đến khi nghe tin Bồ-đào-nha muốn giúp, thì lại đem lòng ganh ghét. Đức Cao-Hoàng biết ý ấy, phũ dụ cho Anton Lôi đi về, và mật dụ cho bọn tướng sĩ của mình thu xếp về nước. — Năm Đinh-mùi (1787) đức Cao Hoàng trở về đến Gia định, nhờ Hoàng - tử làm, bèn sai Hộ bộ Trần phước Dai Cai-đội Tổng phước Ngọc đi đón. — Năm Kỷ-dậu (1789) Hoàng-tử ở Pháp về, Đức Cao Hoàng và

Hoàng hậu lấy làm mừng rỡ, an ủi rằng : « Con ta chửa trôi góc biển đi 6 năm nay, hôm nay lại được trông thấy, thật là may phước lắm ».

Các quan xin Đức Cao Hoàng lập Hoàng - tử làm ngôi từ nhi. Đức Cao Hoàng thấy Hoàng-tử còn nhỏ, chưa cho vội. — Đến năm Quý Sửu (1793) Hoàng tử được 14 tuổi quần thần lại xin lập. Đức Cao-Hoàng bèn lập Hoàng-tử làm Đông - cung và phong Nguyễn soái quận công. Ban ấn sách Đông cung lập dinh phủ Nguyễn soái, đặt ra lệu thuộc, kén lấy văn võ đại thần mỗi ban một ông để giúp công việc quan trong phủ. Việc nhỏ đều do các quan đại thần xử phân. Việc lớn thì phải trình với soái phủ quyết đoán, để tập việc chánh trị cho quen. Lại lập nhà Thái-Học, đặt quan Phụ đạo, Độc học, Hàn lâm thị học, để dạy Đông-cung, Đông-cung nói câu gì hoặc làm việc gì, thì quan Thị-học phải ghi chép vào sổ sách để dành. Khi đức Cao-Hoàng ra thân chinh Qui nhơn, để Hoàng tử ở lại trấn thủ Gia định.

Mùa đông năm ấy, Hoàng-Tử lại dời ra trấn thủ thành Diên Khánh (Khánh-Hòa) Đức Cao-Hoàng dụ rằng : « Từ xưa Đế-Vương ai cũng phải học, vua Thái-Giáp có học mới làm được cháu hiền vua Thang. Vua Thành-vương có học, mới nên được một vị vua hay nhà Châu. Vậy khi nào rảnh rang việc quân, con phải nên nghe lời sư phó siêng xem sách vở, như thế thì những lúc binh cách, đã biết được phép khiến tướng điều binh, mà khi thái bình cũng biết được đạo tề gia trị quốc. Còn như những kẻ tả hữu ra vào, thì nên kén lấy đoan-nhơn chánh-sĩ, chớ nên chơi với những kẻ không ra gì ». Hoàng-Tử lạy mà vưng mạng, khi đến trấn trăm họ đều mến phục, trong một cõi được yên ổn.

Năm Giáp Dần (1794) Nguyễn-quang-Toãn sai Trần-quang-Diệu đem thủy quân vào cửa biển Nha trang, Nguyễn văn Hưng đem bộ binh đến đất Bình khanh, hiệp quân tiến đến vây thành Diên khánh. Hoàng Tử với Võ văn Lượng vào thành cự thủ, sai Mạc-văn-Tô đóng quân ở Tam-Độc, Nguyễn-văn-Nhân đóng quân ở Long-cương, Nguyễn-Long đóng quân ở Thuong đạo, để chặn quân giặc mà cho thông đường cứu viện. Đức Cao-Hoàng được tin báo, đem quân đến cứu. Giặc sợ hãi mà chạy, Đức Cao-Hoàng đốc binh đuổi đánh. Hoàng-Tử cũng đem binh các đạo đi đường thượng đạo đến phá 3 cái đồn giặc là : đồn Hà nha, đồn Thị-giả và đồn Chủ-sơn, bắt được hơn 2.000

đem binh. Giặc vỡ tan mà chạy mất. Hoàng-tử phụng mật dụ đem binh về Tân Thị. Đức Cao Hoàng thấy Hoàng-tử mệt nhọc vào ngày ở ngoài, bèn sai Võ-Tánh thay Hoàng-tử giữ thành Diên khánh, mà cho Hoàng-tử đem bộ binh về Gia định. Mùa đông năm ấy giặc lại đến vây thành Diên khánh, qua mùa xuân năm Ất mao (1795) Đức Cao Hoàng lại đem thủy sư ra cứu mà để Hoàng-tử ở lại trấn thủ Gia định.

Hoàng-Tử trong thì lo võ an cho trăm họ, ngoài thì lo vận tải quân nhu và phương lược phò g ngừ đầu vào đó cả, quân dân nhờ đó được an ổn. Hoàng-Tử lại phán đoán những việc từ tụng, ngăn cấm kẻ gian, các đội tiểu sai tiểu hầu, thường hay về vùng quê mùa lừa đảo lấy tiền. Hoàng-Tử xét ra được những kẻ phạm tội ấy tâu xin giết đi, ai nghe tiếng cũng vui lòng hã dạ. — Năm Đinh-Ty (1795) Hoàng-Tử theo đức Cao-Hoàng ra đánh Qui Nhơn, rồi lại theo đánh Quảng-Nam, khi rút quân về Hoàng-Tử xin làm bộ sách « Hiền trung chư thần liệt truyện »; để cổ lệ lòng người. Đức Cao-Hoàng cho làm.

Hoàng-tử thiên tư sáng suốt, học rộng kinh sử, tánh ưa lời thẳng. Phụ-đạo Ngô-tùng-Châu cũng hết cái trách nhiệm sự phó việc gì cũng khuyên có, nhiều điều bổ ích. Một hôm giảng sách « Thiên Nhạc Lý » Hoàng-tử nói : « Nhạc của người xưa như thế mới cảm động được trời đất quỷ thần, chớ như nhạc tế miếu ngày nay theo tục mà dùng bọn nữ nhạc cùng kẻ bài ưu (con hát) rất là vô vị ». Có khi Hoàng-tử học đến nửa đêm mà chưa biết mỏi. Ngô-tùng-Châu nói : « Soái phủ không mấy khi rời quyển sách rất là có ích ». Hoàng-tử nói : « Ngày xưa Vua Hán Cao-tổ và vua Tống Thái-tổ đều là vua sáng nghiệp. Vua Cao-tổ có nói rằng ; Ta ngồi trên ngựa mà được thiên hạ cần gì phải dùng đến Thi Thơ. Vua Tống thái-tổ thì dẫu ở trong đám quân mà vẫn xem sách, chỉ một việc ấy mà cách nhau xa. Ngô-tùng-Châu nói : « Soái phủ nói phải lắm ».

Đầu thời trung hưng, luật trị tội lính đào ngũ rất nặng, kẻ lính dõ trốn, thì vợ con cũng bị bắt giam vào trại lính. Hoàng-Tử thấy vậy tâu rằng : « Trai gái phân biệt là phép đời xưa, đàn bà phải giam một đêm, thì trọn đời cũng không rửa sạch được tiếng. Vậy những vợ hay con gái của lính phải tội, xin giam riêng một nơi, chớ nên giam lẫn lộn với đàn ông như trước nữa ». Đức Cao-Hoàng khen lời nói của Hoàng-Tử là phải, tự hậu vợ và con gái lính giam riêng ra một sở.

Mùa đông năm ấy, Hoàng-tử thay cho Nguyễn-văn-Thành trấn thủ thành Diên-khánh, Ông Bá-đa-Lộc và Tổng-viết-Phước đều vào hàng liên thuộc. Tổng-viết Phước thường khi nói năng xâm phạm đến Bá-đa-Lộc, Hoàng-tử tâu việc ấy với đức Cao-Hoàng. Ngài dụ rằng : « Nhơn từ cũng phải quả đoán mới được việc. Con trấn thủ đất Diên-khánh, có quyền xử đoán mọi việc ngoài. Từ phó tướng trở xuống, nếu không tuân lệnh cũng chém đi cho nghiêm quân pháp ». Từ đó Tổng-viết-Phước không dám nói nữa.

Năm Kỷ-mùi (1799) Hoàng-tử lại theo đức Cao-Hoàng đi đánh Qui-Nhơn, hạ được thành, đổi tên gọi là thành Bình-Định. Đức Cao-Hoàng lưu Võ-Tánh ở lại giữ thành ấy mà rút quân về Gia-định.

Năm Canh-thân (1800) giặc kéo tới vây thành Bình-lịnh, đức Cao Hoàng đem đại binh ra cứu viện để Hoàng-tử ở lại giữ Gia-định. Gặp khi Hà-tiên mất mùa đói kém, Cai cơ Hà-tiên Mạc-tử-Thiêm sai dân đến mua lúa ở Kiên-giang và Long-xuyên, quan cai trị 2 xứ ấy không cho. Tử-Thiêm xin với Triều đình, Hoàng-tử nói rằng : « Lúa gạo đem ra biển tuy là có cấm, song dân ở Hà-tiên cũng là con đồ của Triều đình, có lẽ đâu ngồi mà nhìn chúng chết đói, bèn tâu việc ấy với đức Cao-Hoàng. Ngài cho phép dân Hà-tiên mua lúa cứu sống cho dân xứ ấy rất nhiều.

Năm Tân-dậu (1801) Hoàng-tử vì lên trái trời mà mất, bấy giờ mới có 32 tuổi. Đức Cao Hoàng thương xót lắm. Sai Nguyễn-văn-Nhân và Nguyễn-tử-Chân hiệp cùng bộ Lễ sửa việc tang nghi. Năm Gia-Long thứ 4, Truy thụy cho Hoàng-tử là « Anh duệ Hoàng-thái-Tử » thờ ở Tả-Vu nhà Thái-Miếu và có lập phủ thờ riêng ở Phủ-Cam (Huế).

Hoàng-tử lúc còn thơ ấu đã phải chịu cái bước gian truân của nước, dãi dầu sóng gió, gởi đận nước ngoài. Đi và về trong khoảng 6 năm trời, biết bao là gian nan hiểm trở. Chánh vị Đờ-gung vừa được 8 năm, trong thì coi việc nước, ngoài thì coi việc binh, đức oai rõ rệt. Khi mất, gần xa nghe tiếng ai cũng cảm thương. Vợ của Hoàng-tử là Tống-thị-Quyên, sanh được 2 con trai, là Mỹ-Đường và Mỹ-Thùy. Năm Gia-Long thứ 16 (1817), Mỹ-Đường được phong tước « Ứng-Hòa-Công », Mỹ-Thùy được phong tước « Thái-Bình-Công ». Tước tước và bổng lộc cũng như các Hoàng-tử khác.

Hiện thời Chánh phủ Pháp có dựng hình Hoàng-Tử đứng chung với Bì Nhu Quân công Ba Đa Lộc ở tại Saigon để làm kỷ niệm. Ký giả có bài thơ « Viếng di tượng Hoàng-Tử » như sau

Bốn tuổi đầu xanh biết thảo cha
Theo người bao quản bước đường xa.
Chơi vui trời biển ngoài muôn dặm
Đồ sộ non sông giữa một nhà.
Giúp nước đã nên danh Thái-tử
Dựng hình càng mến nghĩa Lang-sa.
Xứ ta dấu cũ còn nơi đó,
Nhắc nhở lòng ta cảm với ta,

THƯỢNG-TÂN-THỊ dịch thuật



PÉTAİN CÁCH NGŢN

A-ĐÔNG TRIỆT-LÝ HIỆP-GIẢI

Soạn-giả : ĐẶNG-THỨC-LIỀNG và HỒ VĂN-TRUNG

là một quyển sách có nhiều câu cách ngôn của Thống chế Pétain. Mỗi câu cách ngôn ấy đều có câu triết lý của bậc Thánh Hiền Á Đông chiếu đối bằng Hán văn, Việt văn và Pháp văn. Lại cũng có lời phụ giải chung, thật rõ ràng.

Sách in khéo, bìa đẹp, khổ lớn, giấy tốt

dày 120 trang, Giá :
Giấy thường 1 \$ 50
Giấy tốt 3 00

Mua sĩ sách và tiểu thuyết có huê hồng nhiều, xin thương

lượng với : HỒ-VĂN KỶ-TRẦN

Quản lý Nhà xuất bản « ĐẠI VIỆT »

5, Rue de Reims — SAIGON

NỘI KHỔ TÂM

CỦA NHÀ SỬ-HỌC

Tôi muốn nói nhà sử-học Việt-Nam.

Người nước ta vẫn tự phụ là dân của một nước có hơn bốn ngàn năm văn-biến.

Đến đầu thế-kỷ XX, chữ Tàu vẫn còn được coi như quốc tự. Ngày nay, quốc tự là một thứ chữ thích âm bằng chữ ro-ma, chúng ta gọi là quốc-ngữ. Thế mà từ khi quốc-ngữ được xem là quốc tự cho đến nay, chúng ta chỉ đếm vồn vện được có một quyển sử ta chép bằng quốc-ngữ, đó là bộ Việt - Nam sử-lược của Trần trọng Kim. Sau ông Trần-trọng-Kim không còn một người nào nữa hay sao ?

Tại người ta bắt tài hay là tại môn sử học khô ? Hay là có một lẽ nào khác nữa chăng ?

Những giòng sau đây sẽ giải đáp câu hỏi đó.

CÁC SỬ-GIA VIỆT-NAM . .

Nước ta mới có sử bắt đầu từ nhà Trần. Lê-văn-Hưu cũ thành bộ Đại-Việt sử-ký năm Nhâm-thân (1272), nhằm đời vua Trần-thánh-Tôn, chép việc từ đời Triệu Vũ - Vương (207-137 trước T. C.) đến Lý Chiêu-Hoang (1225).

Sử đời Trần (1225-1400) có Phan-phù-Tiên chép thành bộ Đại-Việt sử-ký tục biên.

Đời Lê-thánh-Tôn niên hiệu Hồng đức (1470-1497), quan Tế-tử Ngô-sĩ-Liên vưng lịch trên soạn bộ Đại-Việt sử-ký toàn thư, gồm 15 quyển : 5 quyển trên chép từ Hồng-bàng thị đến Thập Nhị sứ-quân và 10 quyển dưới từ đời Đinh đến năm Dục-Ninh thứ 5 (1478).

Đến đời vua Lê Tương-Dực, quan binh bộ Thượng thư Vũ-Huỳnh chép sử ta từ đời Hồng-bàng đến năm 1509, nhằm đời vua Lê Uy-Mục, niên hiệu Đoan-Khánh, gồm có 26 quyển chia ra ngoại-kỷ (từ Hồng-Bàng đến Thập-Nhị sứ quân) và bản kỷ (từ Đinh-Tiên-hoàng đến Lê Thái tổ), tựa là Đại-Việt không - giám - Vũ-Huỳnh tiếp tục công việc của Ngô-sĩ-Liên kể từ Quang - thuận nguyên-niên (1460). Một phần mới của bộ Đại-Việt thông-giám

(1460-1509) là những chiếu, chỉ, cùng sắc lệnh của thời ấy còn biểu sớ của đình thần thì không có ghi chép.

Rồi kể từ Hồng Thuận nguyên niên (1510) đến quá nửa thế kỷ XVII, công việc chép quốc sử bị ngưng trệ quên lãng. Đời vua Lê Gia-Tôn, niên hiệu Dương-đức (1672 - 1673), Tây-vương Trịnh-Tạc sức cho quan Tham-Tụng Phạm - công - Trứ soạn bộ Việt-sử toàn thư, gồm 23 quyển, chép từ Trang - tôn nhà Hậu Lê (1533-1548) cho đến vua Thần - Tôn (1643-1662). Đến năm Bình-thịnh (1676), vua Lê Hi-Tôn sai Hồ sĩ-Dương duyệt lại bộ Việt-sử toàn thư, nhưng chưa được bao lâu thì mất. Hai ông Lê-Hi và Nguyễn-quí-Đức vâng mạng thánh chỉ chép từ Lê Huyền-Tôn (1663-1671) đến Lê Gia-Tôn (1672-1675), cải tựa là Quốc sử thiết lục, chia làm 13 quyển, cộng với 23 quyển trước (của Việt sử toàn-thư) là 36 quyển.

Năm Ất-vị (1775), niên hiệu Cảnh-Hưng thứ 35, Tĩnh vương Trịnh-Sâm sai Nguyễn-Hoàn, Lê-quí-Đôn, Ngô thời Sĩ, Nguyễn-Du soạn bộ Quốc-sử lục-biên gồm có 6 quyển, chép từ Hi-tôn (1676-1705) đến Ý - Tôn (1735-1740). Ngoài bộ này, Lê-quí-Đôn còn soạn bộ Đại-Việt thông-sử.

Rồi kể từ đoạn cuối đời Lê-quí-Đôn (mất năm 1783) tới đầu thế kỷ XIX, ở toàn cõi nước Nam đều bị nạn binh-cách. Quân Tây-Sơn ở giữa phải chống Trịnh ở mặt Bắc và đuổi Nguyễn ở miền Nam. Lại sau khi thống nhất được Nam-Bắc và đem bờ cõi qui về một mối, vua Quang-Trung của triều Tây-Sơn còn phải đương đầu với 20 vạn quân Tàu của Tôn-sĩ-Nghị. Nạn ngoại-xâm thoát khỏi, vương thần của tân triều trở lại đương cự với chúa Nguyễn Ánh dốc lòng phục quốc. Đến năm 1802, chúa Nguyễn mới nhất thống được thiên hạ, lấy hiệu Gia Long, trong nước chừng ấy mới tạm yên. Vì những lẽ đó, việc chép quốc-sử ở đoạn cuối thế kỷ XVIII bị bỏ dở.

Tháng 6, năm Minh Mạng nguyên niên (1820), đức Thánh-tổ đặt ra Quốc-sử-quán để soạn Thiết-lục, cốt ý muốn duy trì và nêu cao cái gương sáng của các người đã có công khai-quốc. Dưới đây là những bộ sách do nhân-viên của Quốc - sử quán biên soạn :

- Quốc-triều thiết-lục,
- Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập;
- Khâm-định Việt-sử thông giám cương mục,
- Hội lệ,
- a) Thiết-lục tiền-biên (chép sử tổ-tiên đức Cao-hoàng),

- b) Thiệt-lục đệ nhứt kỷ (chép sử triều Gia-Long),
- c) Thiệt-lục đệ tam kỷ (chép sử triều Minh-Mạng),
- d) Thiệt-lục đệ tứ kỷ chép sử triều Tự-Đức),
- e) Thiệt lục đệ ngũ kỷ (chép sử triều Kiến-Phước),
- f) Thiệt-lục đệ lục kỷ (chép sử triều Đồng-Khánh).

Ngoài ra, các quan-liên ở trong triều ngoài nội được lệnh dựng lên những quyển sử đã chép, như Đại-Nam quốc-sử diên-ca của Lê-Ngô-Cát, Nhứt thống dư địa chí của Lê-Quang-Định, Đại-Nam nhứt thống chí của Cao-Xuân-Dục, Gia-định thống chí của Trịnh Hoài Đức và còn một vài quyển sử nữa của những người khuyết danh không kể ra đây hết.

Từ đây trở lên, các bộ sử vừa kể toàn chép bằng chữ Hán. Ở Nam-kỳ năm 1875-1877 Sĩ Tãi Trương-vinh-Ký có soạn quyển « Cours d'histoire Annamite à l'usage des écoles de la Basse Cochinchine », chép từ Hồng-bàng-thị đến năm 1875. Đó là quyển sử đầu tiên do người Việt-Nam chép bằng Pháp-ngữ. Hơn 40 năm sau mới có ông Trần-trọng-Kim tiếp làm lại một bộ sử bằng quốc ngữ kỷ lưỡng hơn là bộ Việt-Nam Sử-lược, in năm 1919. Bộ này gồm có 5 quyển chia làm 5 thời kỳ : Thượng cổ, Bắc-thuộc, Tự-chủ Nam-Bắc phân tranh và Cận-kim. Nó có một chỗ hơn quyển « Abrégé de l'histoire d'Annam » của Alfred Schreiner in năm 1906 là các triều vua chép trong sách của Trần-trọng Kim rất cân phân với nhau. Không vì lẽ tài liệu lịch sử về một triều đại nào được dồi dào mà đoạn sách chép triều đại đó lại trội hơn mấy phần kia,

Quyển sử của Alfred Schreiner chép từ họ Hồng-bàng đến năm 1900, gồm có 442 trang, mà đoạn sử từ đời Hùng-vương thứ nhứt đến cuối thế kỷ XVIII chỉ vồn vồn có trên 100 trang, còn dư là dành cho thế kỷ XIX là thế kỷ mà người Tây phương dễ chon lên bầu khắp giải đất Việt và cũng là một thế kỷ cung cho nhà chép sử nhiều tài liệu nhứt. Yếu điểm của tác giả « Abrégé de l'histoire d'Annam » là ở chỗ đó.

... VÀ QUAN NIỆM CHÉP SỬ CỦA HỌ

Ai cũng biết kinh Xuân thu là một bộ sử của đức Thánh Khổng chép chuyện nước Lỗ, nhà Châu và các nước chư hầu. Ở thời Xuân thu (722-480 trước T.C.) xã-hội nước Tàu lâm vào một cảnh vô cùng rối loạn vì quyền lực trung ương của Châu-vương suy nhược ; các nước chư hầu đánh nhau muốn giành ngôi thiên tử, xem rẻ cương thường. Do đó, kinh Xuân - thu

xuất hiện, chép sử theo lối biên niên, chẻ kẽ vô đạo, tán dương người tài đức, cốt ý cho lớp người đến sau phân biệt tà chánh, đâu là tội ác, đâu là đạo lý, để rõ sự thưởng phạt và trông đó làm gương.

Các nhà chép sử Trung quốc và nước Nam ta sau đó cũng không có một cái quan-niệm nào khác hơn là « coi sử như một tấm gương luân lý » để giáo hóa dân chúng.

Đức Minh-Mạng lập ra Quốc-sử-quán cũng không ngoài ý ấy, là muốn để gương kiên-nhẫn của Thế tổ Cao-hoàng và của các hực hưng quốc công thần thời ấy cho hậu thế.

Đến gần đây, chữ dịch của ông Trần trọng Kim khi làm bộ Việt-Nam sử-lược, cũng chẳng qua là « để cái gương chung cổ cho người cả nước được đời đời soi vào đấy mà biết cái sự sanh hoạt của người trước đã phải lao tâm lao lực những thế nào, mới chiếm giữ được cái địa vị ở dưới bóng mặt trời này. »

Nước ta từ lúc khởi thì đến đầu nhà Trần (1225 1400) mới có người chép sử là Lê văn Hựu. Biên việc xảy ra từ hơn ngàn năm về trước mà chỉ bả g vào lời truyền khẩu trong dân-gian và sử sách của người khác, là nước Tàu, ở cạnh bên hông, thì còn biết lấy gì làm tiêu chuẩn cho sự thiệt, nhứt là người Tàu nào có cảm tình với dân ta đã bị họ chinh phục hơn 10 thế kỷ và bị coi là một giống man di. Sử gia Tàu khi chép việc còn đề lên lời trong trí cái kiêu căng của giống nòi, sự thiên vị của tình cảm, nên sự thiệt một khi đã lược qua màn óc họ, thế nào cũng bị biến hóa.

Người chép sử nước ta, tức là quan tòng-tài, chỉ chép việc quan hệ đến nhà vua. Mà họ lại là người thọ lộc vua nên sự tự do có phần bị kèm chế. Họ phải chép sai sự thiệt đi một ít để được lòng người trên, trừ phi một vài người đặt lương tâm chức vụ trên mọi sự. Người chép sử nhà Nguyễn gọi Tây-sơn là Ngụy triều; chúa Trịnh bị sử-gia nhà Lê kêu là loạn thần: đâu là sự thiệt?

Lịch sử là lịch sử của một triều vua, một thị tộc, chứ không phải lịch-sử của đại chúng, toàn quốc. Xã hội sanh hoạt chỉ được đề cập đến một cách quá sơ lược.

Công phu của họ chỉ tóm lại có việc chế hòa các chiếu, sớ, sắc, chỉ, và ghi những biện tượng trong võ-trụ, những cuộc tuần du của nhà vua, những lễ sách phong cho Thái-hậu, lập Hoàng-bậu hay Đông-cung, sự thăng trầm thịnh-chuyển của triều thần

trên hoạn lộ. Còn những điều luật quan hệ đến sự tuyển chọn quan liêu, đến quan chế, binh chế, thương mại và tiền tệ, những việc ngoại giao, đi sứ, viên chính, những việc thay đổi về lễ nghi, phong tục v. v... lại không được họ đề ý đến cho lắm. Những quyển sử trước Lê-qui-Đôn không có lấy được một phần mười của những việc vừa kể trên. Đó là lời nhận xét của nhà chép sử này vào khoảng giữa thế-kỷ XVIII.

Thế thì kể đến sau biết lấy đâu mà hiểu được một cách đích xác xã-hội sinh hoạt của người thời xưa ?

Kể từ đầu thế kỷ XVII, người Tây phương khởi sự giao thông với hai chúa Nguyễn-Trịnh, trước là người Bồ đào nha và Tây ban nha và sau là người Hòa lan và Anh cát lợi. Các giáo sĩ và thương gia đều có viết sách đề cập đến xứ này, như Alexandre de Rhodes, Samuel Baron, J. B. Tavernier v. v. Các sách ấy viết bằng nhiều thứ chữ của những nước ở Âu châu có thể giúp các nhà sử học Việt Nam kiểm soát lại sách pho được và giúp cho họ hiểu thêm những điều kiện sinh hoạt của xã hội ta thời ấy.

Tài liệu lịch sử nước ta từ lúc lập quốc đến cuối thế kỷ XVI rải rác rất hiếm, còn từ đầu thế kỷ XVII về sau thật là dồi dào. Nhà chép sử không lo thiếu tài liệu mà cái bối rối trong việc sưu tầm và lựa chọn.

Sưu tầm cách nào ? Có biết quyển sách ấy có mới giá công sưu tầm được, mà phần nhiều công việc ấy lại ở ngoài quyền hạn của một nhà chép sử ta, vì những quyển ấy hoặc ở Tây ban nha, Đức, Ý, hoặc ở Nhật, Huế kỳ v. v. như tập kỷ yếu của trường Viễn đông bác cổ, quyển XXIX, 1927, cho hay, sau cổ Schurhammer và Voretzsch ở Bồ đào nha có 9 quyển sách dày nói về xứ ta vào khoảng thời Lê mạt (giữa thế kỷ XVIII) và tập kỷ yếu của Đông dương Học hội, quyển XV, 1940 cho chúng ta biết ở Madrid, kinh đô Tây ban nha, một tập chỉ bên ấy có đăng từ năm 1922 tới 1933, 15 bài dài nói đến xứ ta hồi thế kỷ XVIII, dưới nhan đề « Archives Ibéro-américaines ». Mới rồi tập kỷ yếu của hội Đông thành niên cổ, số 3, 1943, có đi h đăng vài bức thơ nguyên bản Đức-ngữ của các vị cổ đạo có đề chọn lên xứ này trong khoảng thế kỷ XVIII.

Xem thế, chúng ta đoán chắc rằng còn nhiều bộ sách ngoại quốc nữa có quan hệ đến lịch sử nước nhà, nhưng đều còn ở ngoài vòng hiểu biết của chúng ta đó thôi.

Như trên đã nói, tài liệu lịch sử từ thế kỷ XVII trở về sau không thiếu. Bởi thế nên các văn nhơn, sử gia Việt-Nam lúc này

chỉ quây-quần chung quanh mấy thế kỷ sau chót, nào tiểu-thuyết lịch-sử, nào danh-nhơn truyền-ký, nào lịch-sử thế kỷ XVIII, nào lịch-sử Việt-Nam Pháp-thuộc v. v. .

Thậm-chí một vài nhà viết báo, như có cái ph-nhng trào nghiên cứu sử-học, lấy mấy bộ sử xuất hiện từ thế-kỷ XVII về sau và các sách của Quốc-sử-quản làm căn-cứ và định-sở-đề làm việc. Muốn chứng tỏ một việc gì, họ nói sử chép thế này ; muốn biện-luận một ý gì, họ cũng đem ra nói sử chép thế kia, rồi dẫn nào Khâm-định Việt-sử, nào Thệt-lục... Mỗi chút lại mỗi đem sử ra nói ; làm thế họ tưởng mình đã là một nhà sử-học rồi, « nhà sử-học sử chép... sử chép... »

Mà phải sử chép đúng hết hay sao ?

Người làm sử trước dựa theo các chiếu, chỉ, sắc, lệnh. Người chép việc sau tựa theo quyển sử của người trước mà thường khi lại thêm bớt, sửa đổi lại thành sai-hẳn-nguyên-tác. Người sau nữa cũng làm như vậy mãi rồi không ai biết đâu là chơn lý. Vả các nhà làm sử nước ta trước còn lẫn lộn với nhau sử-liệu nguyên-chất (documents originaux) và công-trình trừ-thuật có pha-trộn nguyên-chất này (ouvrages de compilation).

Chính đó là một điểm-quan-hệ để cho nhà sử-học ta ngày nay cái nỗi khó-khẩn là khi muốn dùng một sử-liệu lại phải tự đặt một dấu hỏi, rồi so-sánh, phê-phán rồi hiệu-định-nhiên-hậu mới dám dùng đến. Thật là lắm nỗi khó-khẩn cho nhà sử-học !

Nhưng tuy khó-khẩn mà chúng ta còn có thể do đó mà phẩn-nguồn, tìm đến cội-rễ, còn hơn không có gì cả, một khi người ta nghĩ những sử trước ta cũng có cái đời sống riêng của nó. Chúng nó cũng sanh, cũng yếu và cũng chung-mạng-nữa.

Chúng ta hãy tạm gọi là :

(Còn nữa)

HƯƠNG-TRÀ



Trong nước Pháp mới, nếu người nào không cần lo trau mình trước, thì không thể cứu vớt lấy mình được.

Quốc-trưởng PÉTAIN

NHI-ĐỒNG GIÁO-DỤC

CỦA HY-LẠP (GREC) VÀ LA-MÃ (RÔME) THỜI CỒ-ĐẠI

Trẻ con Hy-lạp từ lúc sanh cho đến 7 tuổi đều hoàn-toàn hấp-thụ giáo-dục của gia-đình. Mục đích sự giáo-dục này không gì khác hơn là lo luyện tập cho thân thể được tráng-khiến. Còn giáo-dục nhi-đồng của người Tư-ba-Đạt (Sparte) thì đưa con chịu dưới quyền chăm nom của bà mẹ. Đối với đức dục và thể-dục của trẻ con, người mẹ dạy bảo hết sức nghiêm-cẩn. Đến 7 tuổi mới cho đi học với những chỗ giáo-dục chung, chịu huấn-luyện hết sức nghiêm khắc.

Trẻ con Tư-ba-Đạt đều thiên về tổ quốc hơn gia đình. Dường như chúng sa-h ra là cốt để nhập ngũ làm lính. Bởi quá trọng về sức mạnh của cơ-thể, nên một đứa trẻ sơ sanh phải tạt nguyên thì bị bỏ xò vào hồ tắm mà không màng đó là cục khí huyết của mình. Sanh một đứa con mà đã có tàn tật như thế, họ coi đó là một sự hết sức khổ sở và vô phúc đối với quốc gia. Nhưng khi thấy chúng có chịu mạnh mẽ, không có một vết tích gì để gọi là bại nhược, thì người mẹ chăn nuôi rất kỹ cho đến 7 tuổi mới cho vào nhập ngũ cùng quân. Sự giáo-dục ở quân ngũ ấy chỉ cốt cho chúng được một đức tánh cam-dã bền chí, chịu đựng với sự khổ cực, biết tranh đấu mà không màng lao khổ khó nhọc là gì. Những đứa trẻ con ấy cần phải ăn chung và mỗi buổi ăn, người ta chỉ cho những món đồ ăn sơ sài. Chúng nói chuyện rất ít, nhưng toàn bằng những lời vắn tắt và cương quyết cả.

Bởi không quá thiên về tình cảm nên người Tư-ba-đạt, đối với cha mẹ, không được quá thương yêu và, cả đến vợ con cũng không biểu lộ một vẻ gì để gọi là yêu đương say đắm.

Phụ-nữ cũng chịu một sự giáo dục như thế. Trong những công việc gì, họ phải tỏ ra cái thái-độ anh-thu-cương-dũng. Vì vậy, đối với con, người mẹ có hai điều mong mỏi là: Thắng trận không thì Cút.

Bởi sự huấn luyện từ gia đình đến xã-hội như thế nên người Tư-ba-đạt được một xát-thể cường tráng lại thêm một tinh thần thượng võ.

Tuy vậy, một giáo-dục nào quá thiên về lý trí và cố bời-

bỏ sự sức khỏe khương kiện cho xát thẻ thì chỉ gây mầm tàn-nhân trong cuộc tranh-đấu triền-miền của nhân loại thôi.

Vì thế, dân Tư-ba-đạt chỉ có một đức tính về võ trang nên chúng rất hiếu chiến. Và, cái đức tính ấy chỉ trở nên một tánh hung bạo đối với bầy tôi mọi, tàn-nhân với những kẻ bị thất-rận. Chúng ví mình như một mảnh gươm là cần phải quay mãi ở chiến trường, nếu một mai ở vào thời bình thì mảnh gươm kia phải chịu sét ủa, thế thôi.

Đối với sự giáo dục nhi đồng của người Nhã-diễn (A'hènes) thì có khác hơn của người Tư ba đạt. Vì sự giáo dục chỉ giao phó cho vú nuôi, hoặc có người ở dạy. Đối với sự giáo dục ấy, người mẹ không có trách nhiệm gì là quan trọng lắm.

Trong khi còn bé, họ cho trẻ con chơi nhiều vật như đánh đu, cỡi ngựa tre và chung nhau nói chuyện xua.

Nhà hiền triết Platon bảo rằng :

« Giáo dục trẻ con quan trọng nhất là cổ « đào luyện sao « cho chúng được một xát thẻ cường tráng. Vì vậy nên cho chúng « chơi giỡn ngoài trời. Trẻ con lên sáu, đừng phân biệt trai « gái, nên cho chơi chung và chọn lựa sự thích hợp môn « nào thì lớn lên cho chúng học nghề ấy. »

Ngoài sự đào luyện sức mạnh của cơ thể và có một đức tính can đảm, lại còn cho chúng học lấy nghề buôn, nghề hàng hải, làm thơ v. v. . . Sự giáo dục được tự do thông thả để bày vẽ mở mang thêm những tính chất tốt hơn của người Tư ba đạt. Và, không phá hoại những tình cảm nhân loại trong trí óc chúng, mà lại còn cổ huấn luyện cho chúng được một tấm lòng bác ái đối với cả mọi người, bất cứ ở vào hạng nào. Ngoài bốn phận làm lính, chúng biết khéo léo tự gây dựng sự giàu sang, hay ham biết những điều mới lạ và có óc thẩm mỹ.

Bởi được một giáo dục thuần túy như thế, những hạng trai trẻ Nhã-diễn đều có một lời nguyện thệ là không bao giờ làm cho lưỡi gươm của mình phải như bợn ; không bao giờ lia bỏ hàng ngũ trong trận mạc ; không khi nào làm ngơ trước sự loạn lạc của tổ quốc ; chiến đấu bởi Thượng đế, bởi quê hương !

Những lời anh đồng ấy thành một kỷ luật cho những nước tự-do ở hiện nay.

Cái kỷ công đối với xứ Nhã-diễn là do nhà hiền triết Solon một trong bảy ông hiền xứ Hy-lạp (1). đã có công giáo dục đoàn trẻ con vậy.

Sở dĩ, người thanh niên xứ Hy-lạp có chí cương cường phần đầu là do ở sự đào luyện trông nom của những kẻ trí thức, nên mặc dầu là một nước nhỏ, nhưng lại sản xuất được lắm bậc thiên tài.

Trái lại xứ Hy-lạp, đối với sự giáo dục nhi đồng, người mẹ xứ La-mã có phần quan trọng. Vì chính tay người mẹ nuôi con, dạy dỗ con, chứ không giao cho vú hay người ở. Và, họ cho sự giáo dục gia đình lại yếu trọng hơn giáo dục nhà trường.

Mục đích sự giáo dục của người La - mã là mong về sau này đứa bé trở nên hữu dụng cho quê hương đất nước bằng những đức tính này :

1.— Thờ kính thánh thần.

2.— Tân trung với tổ quốc.

3.— Hiếu thảo với cha mẹ

4.— Nỗ lực làm việc

5.— Siêng năng.

6.— Tánh tình khiêm tốn, dè dặt, công bình, cương quyết, can đảm, trong sạch ..

Được có một giáo dục nhi đồng như thế, chẳng trách nào dân tộc của họ lại chẳng được hùng cường mà dựng nên một đại đế quốc ở Âu châu

Thuật sơ qua những trường trên, bạn đọc càng nhận thấy sự giáo dục nhi đồng là một điều cần cho ai có lòng vun bồi và gây dựng cho tương lai đất nước. Và, ai có đọc qua những trang lịch sử của hai nước La Hy trong một lúc oanh liệt hiên ngang ở cổ thời thì ta được nhận thấy, do sự chăm nom đào luyện nhi đồng một cách châu đáo như thế, nên nước họ mới được tiến bộ sớm nhất ở Âu-châu. **Quang-Phong**

(Còn nữa)

(1) Bảy ông hiền xứ Hy-ạp là :

1.— Thalès ở Milet (640 548) trước Chúa giáng sanh. 2.— Pittacus ở Mytilène (650 569). 3.— Bias ở Priène về thế kỷ thứ 6 trước tây lịch. 4.— Solon ở Athènes (640 553). 5.— Cleobulo ở Linde bạn thiết của Solon sanh vào thế kỷ thứ 6 trước Tây lịch. 6.— Myson ở Chênes. 7.— Chilon ở Lacédémone. Sau khi thấy con được đại thắng Jeux Olympiques nên ôm con, lấy làm sung sướng quá cho đến chết

HỐI ĐOÁI

Al có du-lịch ở ngoại-quốc chắc từng biết sự đổi chác tiền bạc của xứ này ra tiền bạc của xứ khác, nó rắc rối và bất tiện là bao nhiêu, nhất là từ khi các nước đều sửa đổi tiền tệ của mình.

Nhưng đây không phải bàn đến sự bất tiện cho khách du-lịch, mà chỉ nói đến một điều rất quan trọng hơn nhiều, tức là phương thế bởi đó mà các nước có thể trả nợ nần cho nhau.

Hối-đoái (le change) có thể định nghĩa như vậy : là cá-thuật để trả các món nợ giữa các nước với nhau, mà khỏi phải dùng đến vàng bạc.

Trong mỗi nhà ngân hàng lớn có giao thiệp với ngoại quốc đều có cả bộ hối phiếu và chi phiếu phải trả ở khắp hoàn cầu. Tất cả biểu hiệu giá trị mấy ngàn triệu quan, và sự buôn bán nó rất là hoạt động. Người ta gọi nó là ngân phiếu phải trả ở Berlin, Paris vân vân... (papier sur Berlin sur Paris... người ta cũng gọi nó là thương phiếu (devise).

Những thương phiếu ấy cũng có thời giá (cours) trên thị trường và cũng định giá như các món hàng quan trọng khác vậy. Sự định giá hối đoái, mỗi ngày được công bố trên các báo chí. Ấy là một thứ ngôn ngữ đặc biệt phải thạo mới hiểu được. Giá trị của hết thảy đơn vị tiền tệ (unités monétaires) được đánh giá tùy theo số vàng của nó đựng. Khi nào sự thị giá hối đoái đối chiếu đúng với số vàng của mỗi thứ tiền tệ, thì người ta nói rằng tiền tệ được bình giá (au pair).

Nhưng một khi bình giá đã định xong tại sao thời-giá của thương phiếu trên thị trường lại còn lên xuống ? Nếu là hàng hóa, thì hiểu được ; đằng này lại là tiền tệ hay ngân phiếu, thì khó hiểu hơn. Hình như ngân phiếu ấy đáng lẽ phải mua hay bán y theo số tiền nó biểu hiệu. Phải chăng một hối phiếu hay một chi phiếu 1000 đồng, giá trị là 1000 đồng ?

Sự thật thì không ! Là vì giá trị của ngân phiếu tùy ở sự tin cậy của người khác đối với người đứng ký tên ngân phiếu.

2.

Đặc tùy ở sự còn lâu hay mau mới được lãnh số tiền mà ngân phiếu biểu hiệu đó. Ngoài ra, còn vài nguyên nhân khác rất quan trọng làm cho giá-trị của ngân phiếu phải lên hay xuống, phải thay đổi.

1') Nguyên nhân thường nhất là *luật cung cầu* (loi de l'offre et de la demande), vì thương phiếu cũng như hàng hóa khác, có thể ít quá thành ra không đủ, hay nhiều quá thành ra thừa thãi.

Nhà ngân hàng buôn bán thương g-phiếu chỉ là làm trung gian mà thôi. Vậy họ mua ngân phiếu với ai, và sẽ bán lại cho ai ?

Cô nhiên phải *mua* của ai có ngân phiếu, nhất là của thương gia nào có bán chịu hàng hóa cho ngoại-quốc hoặc của khách du lịch ngoại quốc đến xứ mình, và có mang theo giấy bạc của xứ họ, mà họ muốn đổi ra giấy bạc xứ mình.

Rồi *bán* lại cho những thương gia trong nước đã mua chịu nghĩa là đã thiếu chịu thương gia ngoại quốc. Họ cần dùng tiền hay ngân phiếu ngoại quốc để trả nợ. Nếu họ cần nhiều, mà ngân phiếu ít, thì ngân phiếu lên giá. Trái lại, nếu họ cần ít mà ngân phiếu nhiều thì ngân phiếu sụt giá. Nên để ý rằng sự lên xuống ấy không có nhiều như hàng hóa. Là vì người ta mua ngân phiếu, cốt là để trả nợ phải gởi tiền vàng ra ngoại quốc để trả nợ, phải tốn kém tiền chỗ chuyển ; mà nếu giá ngân phiếu cao quá thì người ta không còn lợi gì mà mua ngân phiếu nữa, thà người ta chịu tốn tiền chỗ chuyển tiền vàng ra ngoại quốc, như vậy có lợi hơn.

2') Một điều nữa cũng có ảnh hưởng đến giá trị của ngân phiếu. Ấy là khi nào tiền của một nước ngoài bị sụt giá, hoặc trong lúc chiến tranh, sự chở chuyển và thông thương trở nên khó khăn nguy hiểm. Nếu tiền tệ ở nước nào sụt, thì ngân phiếu phải trả ở nước ấy cũng phải sụt theo. Trái lại, nếu tiền tệ ở một nước sụt, thì ngân phiếu phải trả ở nước khác tăng lên.

Mỗi khi trong một nước ngân phiếu phải trả ở ngoại quốc lên quá bình-giá (pair), thì người ta cho rằng hồi-đoái bất lợi (défavorable) vì nó biểu hiệu rằng thương gia trong nước thiếu ngoại quốc hơn là ngoại quốc thiếu thương gia trong nước. Trong trường hợp ấy, vàng trong nước phải ra ngoại quốc.

Trái lại nếu trong một nước ngân phiếu phải trả ở một nước khác mà sụt xuống dưới bình giá, thì hồi đoái lợi, vì vàng ở nước ấy sẽ vô trong nước mình.

Thật thì vàng ra hay vô, không phải là một điều quan trọng đối với một nước vì nước giàu hay nghèo không phải ở số vàng ấy, nhưng đối với nhà ngân hàng thì quả là một sự quan hệ. Nếu phải gửi vàng ra ngoại quốc thì tất nhiên người ta không lấy vàng ấy ở đâu khác hơn là ở nhà băng.

Tóm lại hối đoái là một cái phong vũ biểu (baromètre), nhưng phải biểu ngược lại. Phong vũ biểu lên là trời tốt, Trái lại hối đoái (nghĩa là giá ngân phiếu ngoại quốc) lên là bất lợi mà xuống là điềm có lợi vậy: sẽ có ánh mặt trời vàng.

LÊ-CHÍ-THIỆP biên dịch

SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN

— Đ A I - V IỆ T —

- | | | |
|---|-----------|------|
| 1) Cư Kinh (tiểu thuyết) của Hồ Biểu Chánh. | . . . | 0,70 |
| 2) Pétain Cách Ngón, | . . . | 1,50 |
| Ả Đông Triết Lý Hiệp Giải | | |
| của Đặng thục-Liêng và Hồ văn-Trung | . . . | 3,00 |
| 3) Tiểu Phù-Viên, Hán-Văn, Thi-Văn toàn tập | | |
| của Đặng-thục-Liêng. | | 0,5 |
| 4) Nền Luân Lý Việt Nam của Lê-chí Thiệp. | . . . | 0,50 |
| 5) Những lời thường lầm trong sự họ Quốc văn | | |
| của Đông Hồ và Trúc Hà. | | 0,50 |
| <u>Mới xuất bản</u> : Huấn Từ-Ca của Nguyễn viên Kiêu | | 0,25 |
| (Có bài tựa của Hồ Biểu-Chánh) | | |
| <u>Đang in</u> : 1) Luân Lý Đạo Nho của Trúc Hà. | . . . | 1,50 |
| 2) Con nhà Hoang | | |
| của Thân-Văn Nguyễn-văn-Quí | | |

VỎ-DI-NGUY

Ông Vỏ - di - Nguy, người huyện Phú Vinh, phủ Thừa-Thiên.

Triều đức Đức-Tôn (1765-1778) làm quân thuyền Trung-Thủy, Khi đức Thế Tổ (vua Gia Long) nhiếp vị (1780) cho ông Nguy làm Trung quân cai cơ, cùng với Trương - phước - Vĩnh chiêu tập thủy quân. Và sửa sang chiến thuyền. Năm Quý mao (1783) Tây sơn vào đánh Gia-Định, quân ta thất lợi. Đức Thế Tổ chạy ra ngoài biển, Ông Nguy cũng trốn đi một nơi.

Năm sau (1784) đức Thế-tổ ở Xiêm về Giađịnh. Ông Nguy vào bái yết ngài. Sau đức Thế-tổ lại sang Xêm một lần nữa. Ông Nguy cũng lên sang Vọng các theo ngài. Năm Đinh mùi (1787) Đức Thế Tổ lại trở về Gia - định, để ông Nguy và Phạm văn Nhơn ở lại Cù lao Phú-quốc hộ về Từ-giá (sanh mầu đức Gia Long) và cung quyến. Khi đức Thế Tổ khắc phục được Gia-Định, mới triệu ông Nguy trở về. Ngài phong chức Khâm sai Thuộc-nội Cai-cơ và giao cho ông Nguy coi sở tạo tác chiến thuyền lớn đi biển. Năm Quý Sửu (1793) ông Nguy theo đức Thế-Tổ ra đánh Qui-nhơn, hiệp với Nguyễn văn Trương cầm binh thủy các đạo, tiến đến Văn Phong. Lại có Võ Tánh tiếp binh đến, đánh giáp hai mặt, phá tan được quân giặc và thâu phục được đất Bình Khương.

Năm Giáp-dần (1794) quân Tây-sơn vây thành Diên-Khánh. Ông Nguy đem thủy quân theo đức Thế Tổ đến cứu. Giặc phải giải vây mà chạy.

Năm Canh thân (1800) tướng Tây-sơn vây thành Bình-Định. Ông Nguy lại theo đức Thế Tổ đến cứu, đóng quân ở cửa biển Cù-Mông Ông Nguy quân vệ binh hai dinh giữ ở Sước-áo. Tướng Tây-sơn Võ văn Đồng dùng định quốc đại chiến-thuyền chặn lấp cửa biển Thi-Nại; phòng thủ rất kỹ. Mùa Xuân năm Tân-Dậu (1801). Đại binh tiến đến cửa biển Thi-Nại, dùng chước hỏa công đốt chiến thuyền giặc. Ông Nguy ngồi đầu thuyền đốc quân xông vào trước, bị đạn đại bác của giặc bắn chết.

Đức Thế-Tổ thương tiếc, tặng chức « Tá mạng công thần đặc tấn Thượng trụ quốc, Thiếu-bảo Quận-công » và sai đem thi hài về an táng tại đất Gia-Định. Hiện nay miếu và mộ ông Vỏ-di-Nguy còn ở ngang chợ Phú-Nhậm.

Năm Gia-Long ngươn-niên, vua cho thờ ông vào Thị-Nại công thần miếu (đến năm Tự-Đức thứ tư, miếu này đổi lại làm Bảo-trung-từ) và thờ vào Hiền-trung-từ ở Gia-Định.

Năm Gia-Long thứ 6, định Vọng-Các công, ông Ngụy được ghi công nhứt đẳng.

Năm Gia-Long thứ 9, ông được thờ vào Trung-hưng công thần miếu.

Năm Minh-Mạng thứ 5, ông được thờ vào Thế miếu và được truy tặng Tá vạ công thần đặc tấn Tráng-võ Tướng-quân. Thủy-quân Đô-thống phủ chương phủ sự, Thái-Bảo Bình-Giang Quân-công.

Ông Ngụy có 2 người con ; Minh và Thiện. Minh không con, Thiện ấm thọ Cai-đội. Con của Thiện tên Toái sau được tập phong Bình-Giang-Bá.

THƯỢNG-TÂN-THỊ

dịch thuật



III. - CÔ HY-LẠP (Hellade)

THÀNH TƯ-BA-ĐẠT VÀ NHÀ-ĐIÊN

(Tiếp theo)

MUỐN cho đoàn binh của mình được tiến đến một cách dễ dàng và nhanh chóng, nên nhà vua truyền cho quân lính đào tắt một eo đất có 2.400 thước, để tiến binh từ Á-châu sang Âu-châu và phải bắt ngang hai cái cầu trên phía biển.

Ngồi ngự trên một tòa đài cao có cả tuần lễ để trông hàng vạn quân kia hùng dũng bệ rạc sang qua trước mắt mình, vua Xerxès lấy làm kiêu hãnh, vì cho rằng đối với người Hy-lạp ở lúc này sẽ không thể chống cự nổi với một đạo binh tràn lấn mãnh liệt như nước khi đề vỡ.

Đạo binh của hoàng đế Xerxès đi đến đâu là tàn sát đến đó, chúng dùng vũ lực tàn bạo đập phá bao nhiêu thị trấn, và bao nhiêu tỉnh thành ở Á-châu đều bị hủy hoại.

Lúc ấy có 300 dân Tư-ba-đạt (Spartiates) dưới quyền chỉ huy của vua Léonidas chống giữ đèo Thermopyles (giữa núi Anopée và vịnh Maliaque) là chỗ địa đầu xứ Hy-lạp, để ngăn cản đoàn binh địch không cho tiến đến.

Xerxès không ngờ một đoàn binh con như thế, thì có thể nào chống cự được một đạo quân khổng lồ. nên mới viết cho Léonidas một bức thư, trong ấy chỉ có một câu : « Hãy trả lại binh khí đi, » Vua Léonidas lại viết trả lời ở dưới : « Đấy trả cho, hãy đến lấy ».

Nhờ có 300 lính dũng mãnh can-cường, và chí anh hùng hiên ngang cổ kim ít có, nên ông giữ được đèo Thermopyles làm cho đoàn binh của Xerxès không dò sang qua được. Nhưng lúc ấy có tên gian thần Ephialte bội phản chỉ cho Xerxès một con đường chạy vòng qua núi Anopée, để tiến binh sang một cách dễ dàng.

Biết mình chống giữ không thể được nữa và sẽ chết. nên Léonidas truyền mời cả bạn đồng chí lại dùng chung nhau một tiệc rượu đơn sơ sẽ nói : « Chiều nay, chúng ta sẽ ăn một bữa cơm tối ở Diêm-vương ».

Sau một cuộc chống giữ kịch liệt có 7 ngày trời, quân của Xerxès phải bỏ mạng hết hai mươi người mới vượt sang qua được, trong lúc 300 dân Tư-ba-đạt tận chết đến tận cuối cùng.

Về sau người ta có dựng trên mộ của đoàn chiến sĩ đồng mãnh hy sinh ấy một tấm mộ chỉ có đề chữ rằng :

« Hồi kẻ qua đường, hãy về nói với thành Tư-ba-đạt rằng : chúng ta tử tiết tại đây bởi vâng theo luật pháp của thành ».

Đến năm 480; dân Hy-lạp chia làm 2 đội là quân thành Tư-ba-đạt và Nhã-diễn, một mặt ngăn chận sức tràn lấn của bộ binh Ba-tư, một mặt lại đại phá đoàn thủy quân.

Lúc ấy quân thành Nhã-diễn đều đua nhau rút xuống tàu chiến. Mặc dầu ít hơn có 3 phần của kẻ địch, nhưng nhờ lòng, đủ đồ binh khí và cách điều khiển có phương pháp của Thémistocle, nên sau một cuộc thủy chiến kịch liệt đầy máu đổ trước đảo Salamine (phía tây miền duyên hải Attique), đoàn thủy quân Ba-tư bị phá tan tành. Nhà vua Xerxès phải chạy trốn sang Á châu.

Đến năm 479 trước Tây-lịch, dưới quyền chỉ huy của Đại-tướng Tư-ba-đạt là Pausanias và Aristide đánh đuổi được quân đội Ba-tư tại Platée và ở mũi Mycale. Nhưng về sau viên Đại-tướng Pausanias vì có cái mộng làm đế-vương để cai trị toàn cõi xứ Hy-lạp, lại nhờ sức giúp đỡ của Xerxès hoàng-đế, nên định làm nội công ngoại ứng. Song, tội phản bội lại phát giác ra, tên gian thần phải trốn vào đền thờ thần Minerve, nhưng bị dân chúng bít lấy cửa lại, thành thử ông phải chịu chết đói (474 trước Tây-lịch kỷ nguyên).

Trong những cuộc chiến thắng rực rỡ hống hách trong lịch sử Hy-lạp vào thế-kỷ thứ 5 trước Tây-lịch kỷ nguyên là do lòng vô đồng cương cường của quân lính và nhờ trí thông minh anh hùng của những viên Thống-tướng.

Thời ấy, người Hy-lạp không thể quên được tên Miltiade, viên Đại-tướng ở thành Athènes đã đại thắng quân Ba-tư tại đảo Marathon. Mà cách thắng rần rục rở ấy, làm cho Thémistocle phải ganh tị bão : « Danh tiếng lẫy lừng của Miltiade làm cho tôi mất ngủ ». «

Tại trận Salamine, đoàn thủy quân Ba-tư bị bại vong bởi sức diễn khiển mãnh liệt của Thémistocle (525-460) một viên đại tướng ở thành Athènes và cũng là một đảng trưởng của phe dân quốc. Nhưng đến năm 471, vì phạm tội hà lạm của công khố (péculat) nên bị đày. Còn Aristide (540-468) là một viên

dại tướng ở Athènes, được tiếng gọi là « Thần Công lý », người đã đem lại một thắng trận vẻ vang ở Marathon. Nhưng giữa ông với Themistocle có hiềm ghét nhau; vả lại số phần ông quá khôn nạn, bị dân chúng sớm quên công cán to lớn của ông, nên Themistocle mới sui giục được dân chúng biểu đồng tình, để đẩy ông đi sang một nơi khác.

Tuy là thành Nhã-diễn, nhưng ông bao giờ cũng nhớ đến tổ quốc. Ông thường cầu cho cái nước phân bội ông được mãi hưng vượng. Nhưng đến khi Hoàng-đế Xerxes xâm lấn nước nhà, ông được triệu về và được giao hòa với Themistocle. Ông chống cự với giặc một cách mãnh liệt hùng dũng tại Salamine và Platée. Ông lại có dự vào cuộc giao lân với đảo Délos (1) để thành lập một đế quốc thuộc địa cho thành Nhã-diễn. Ông chuyên coi về sự thuế vụ tài chánh của xứ Hy-lạp. Vì lòng chân thật thanh liêm, nên cho đến ngày chết, ông vẫn mãi chịu hăm hiu với một sự nghèo nàn cơ cực.

QUANG-PHONG

KỶ SAU : IV. — Sự hưng vong của dân tộc thành Nhã-diễn

(1) Một hòn đảo nhỏ trong chòm cù lao Cyc ades. Nơi đó có một đền thờ thần Apollon rất to. Chuyện thần thoại cho rằng nơi đó vốn là chỗ sanh trưởng của thần Apollon và Diane (con gái của chúa Jupiter).

ĐÃ CÓ BẢN :

CỦ - KÍNH

CỦA HỒ BIỀU-CHÁNH

Một quyển tiểu thuyết giáo-dục có giá-trị, rất cần thiết cho mọi gia-đình của mọi giai-cấp trong xã-hội.

Một áng văn kiệt tác mà mọi người cần nên đọc và đừng để thiếu trong tủ sách gia-đình,

Sách dày hơn trăm sáu mươi trang, ấn loát rất mỹ-thuật. Giá đặc biệt: 0p.70

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI-VIỆT

A. Frères Guillerault — SAIGON

MỘT KHÚC BI CA AI OÁN, NHỮNG LỜI
KHIEU OAN THỐNG THIẾT

«TỰ TÌNH KHÚC»

(Tiếp theo)

Hỡi mây hieu hắc từ đây

Giang-nam phong vị độ rày ra sao ?

Ông nhớ phòng sách, chỗ trước kia ông thường tìm thú
giải buồn với cuốn thơ cây bút : ông nhớ vườn hoa với những
cây cảnh tươi tốt, sớm chiều ông gia công vun tưới :

Tưởng thư viện những sâu cách điện

Nghĩ hoa viên càng ngán xa xôi

Giếng vàng một lá thu rơi

Quan sơn ngàn dặm mấy hồi tương tri.

Ông Cao-bá-Nhạ rất thích cảnh tự nhiên, rất thích chơi hoa.
Cho nên cái tình của ông đối với hoa rất nặng. Ông chỉ ăn hận
những cảnh hoa tươi đẹp, từ nay sẽ không một ai biết thưởng
thức, sẽ phải héo đơn đầu với sương nắng ngày thu, vì thiếu
sự chăm sóc vun tưới của chủ nhân.

Với ai khoe tia khoe tưới,

Trận vàng ngân ngại những ngày nghiêm sương.

Hồng mai rã rích giọt châu

Hững hồ sương tảo, dải dẫu sương cam.

Trong khi sầu nhớ những cảnh những người thân mật ấy.
Ông Cao-bá-Nhạ muốn nhân giờ hoặc hỏi thăm một ít tin tức.
Nhưng khốn thay, ở tình thế của ông việc ấy thật là một sự
không thể có được. Vô vỏ một mình trong cái cũi giam kiên cố,
bền chặt, bên cạnh lại có lính tráng đi kèm, thì ông còn biết
nhờ ai đem hộ tin tức cho mình. Mà còn ai dám mon men đến
gần một người phạm trọng tội cho ông hỏi tin. Đã thế, ông Cao
bá-Nhạ đành chỉ có thể hỏi han hoặc nhờ cậy những vật
vô tri của tự nhiên.

Nhớ vợ con, tác giả chỉ biết nhờ hai sao khiên ngư chức nữ
run rủi cho mình được có ngày sum họp :

Nần nĩ với hai sao bến Hán.

Giải tràng giang với hạn đông tây.

Hai sao soi biết nỗi này,
 Xin cho thất tịch cùng ngày đoàn viên.
 Muốn gửi tin về quê hương, tác-giã phải nhờ đến đám phù vân :
 Mòn con mắt đi về Hương-linh.
 Ngổ lăm lòng với mảnh phù vân,
 Phù vân đem lại cho gần
 Gửi về Hương-linh ân cần mấy câu.
 Muốn biết cảnh thư viện của mình ngày trước, tác-giã đành
 phải nhờ đến vầng trăng :
 Vầng trăng trước về miền vãn thủy,
 Soi những người thiên lý tương tư,
 Đi qua vườn cũ lơ thơ,
 Thử xem án củ cầm thư thế nào.
 Và muốn nhắn tin cho vườn hoa hứa hẹn cái ngày đoàn tụ
 giữa hoa với khách, tác-giã lại phải mượn đến gió và trăng :
 Nhờ trận gió gửi thư thăm hỏi,
 Mượn hồng trăng giải nỗi ân cần.
 Giá đành phong nguyệt chủ nhân,
 Nỡ nào đây dọa phong trần xót thương !
 Xin hoa giữ phong quang như cũ.
 Chủ nhân còn đoàn tụ có khi.
 Trã cho sạch nợ lưu ly.
 Tân toan rửa hết đến kỳ cam lai.

Tinh thể của tác giả trong hồi này thật là muôn lần cay đắng ! Giờ phút cô-độc tưởng đến thế là cùng ! Đọc « Tự Tình khúc » chúng ta không khỏi ngậm ngùi cho thân thế của tác giả. Nhưng viết bài này, tác giả không những chỉ cốt vạch rõ tình cảnh mình cho đời sau biết, mà còn là để thanh oan cho cả dòng họ mình và cho chính mình nữa. Trong « Tự Tình Khúc », bên cạnh những câu lâm ly; tả cái cảnh lao đao khổ sở, chúng ta thấy nhan nhản những lời tố oan không kém vẻ bi thiết.

Như chúng ta đã biết, họ Cao ở Phú-thị vốn là một nhà trâm anh thế phiệt. Đời này qua đời khác, người trong họ đã lần lượt xuất sĩ, để đem lại về vang cho nhà mình. Từ xưa người họ ấy vẫn giữ lòng trung nghĩa đối với triều đình, đối với nhà vua ; bởi thế nên đã chịu ơn nhà vua rất nhiều.

Nền thế nghiệp đã nhờ gia ả,
 Miền hoạn đồ lại lắm thiên ân
 Trước sau trải mấy mươi lần
 Mòn phong vân giữ trung cần đảm sai.

Tổ tiên nhà họ Cao vốn là những người nhân đức chưa phạm vào một tội ác nào có thể gây họa cho con cháu. Thế mà ngờ đâu bỗng có sự biến cố lớn lao ấy.

Sao gia vận biến đi đến thế?

Nào tiền nhân tích lũy để đâu?

Cao cao xanh ngắt một màu

Biết rằng có thấu nguyên đầu cho không?

Ông Cao bá Đạt tuy chỉ ở một chức quan nhỏ, nhưng cũng là một người thanh liêm trung trực:

Hoạn giai nhõ mơn đã đánh

Trong vòng thú lệnh phạm binh còn khen

Thế mà chỉ vì

..... một khóm hàn mai

Hai cành ẩm lạnh ra hai tấm lòng

mà phải thác oan.

Cho đến chính ông Cao-bá Nhạ cũng là một người thông hiểu đạo thánh hiền, rất mực trung chính với nhà vua.

Chứa trong bụng đầy thiên kinh sử

Dội trên đầu nặng chữ quân thân

Bầu bằng giá ngọc trắng ngần

Dầu đầm giọt nước phong trần chẳng hoen.

Vậy mà cũng chỉ vì một việc làm cuồng ngộ của ông Cao-bá Quát, nên con người trung chính nhường mới mang lụy vào mình.

Loài đồng khí đã đánh rằng nợ,

Lòng bình đi sao nở bỏ hoài.

Ngón tay còn có văn dài,

Huống chi lạnh dữ lòng người khác nhau.

Việc của ông Cao bá Quát đã khiến người đời ngờ tấm lòng thanh khiết của tác giả «Tự Tình Khúc» và cả dòng họ Cao ở Phú-thị. Tác giả coi đó như một điều đại nhục.

Đem lăm đục rầy trong băng tuyết

Rắc bụi trần điểm vết khêu chương

Then mau khóa kín một đường

Hồ thân loan hạc ra tường chó dè.

Thật là oan uổng thay cho dòng họ Cao, cho cha con ông Cao-bá-Nhạ! Việc đã xảy ra rồi, ông Cao-bá-Nhạ chỉ còn biết tìm lời thân oan cho nhà mình, cho chính mình. Ông vẫn biết rằng những lời khiếu oan của mình sẽ không được các nhà cầm quyền nhìn nhận. Nhưng ông vẫn bộc bạch nỗi oan khiên, phơi bày can trường cùng trời đất, để người đời sau khỏi

nhận lầm cái thanh danh của dòng họ ông; cái tấm lòng bằng
tuyệt của ông Ông Cao-bá-Nhạ chỉ trông mong có thể, ông chỉ
ước ao có thể, nên trong giọng thơ ta nhận thấy ông hết sức
thành tâm cầu xin trời đất cho nhà ông được minh oan.

Đêm đêm lay hỏi Trời già :

Thân này ô trọc hay là thanh cao ?

Và :

Xin Tào hóa phù trì cho bỏ,

Để thế gian xem rõ kẻ lầm.

Và nữa :

Cao cao xanh ngắt một màu,

Biết rằng có thâu nguyên đầu cho không ?

..

Chúng ta đã lần theo cái giọng đại ý của bài « Tự Tình Khúc ».
Chúng ta đã tìm đến mục đích của bài văn rất có giá trị ấy.
Và chúng ta đã được biết rằng « Tự Tình Khúc » chỉ là một
khúc bi ca ai oán, những lời khiêu oán thương thiết. « Tự Tình
Khúc » khúc bi ca ấy, nhờ giọng văn rất thành thực, rất sôi
sảng, rất lâm ly, nhưng vẫn không thiếu màu sắc tươi đẹp, âm
điệu nhẹ nhàng uyển chuyển, nên đã chiếm một địa vị khá cao
trong văn học sử Việt-Nam.

Đọc « Tự Tình Khúc », dò theo giọng tư tưởng của tác giả
« Tự Tình Khúc », chúng ta phải cúi ngời nghĩ đến cái tai họa ghê
gớm của họ Cao ở Phú thị, mà sinh lòng thương cảm. Đến câu
cuối cùng, tác giả bảo :

Nôm na câu được câu chẳng,

Đỡ khi buồn bả lại dâng một cười.

Nhưng chúng ta lại không tài nào giấu nổi một tiếng thở
dài vì cảm động.

PHAN-HUY-CHUYÊN

RỪNG VÀNG CỦA CON TÔI

Mỹ-Ăm TRƯƠNG-VĨNH-TỔNG

(Tiếp theo).

LÀM cho xã-hội tấn bộ thành-cường là cái trách nhiệm của người có tư cách trong xã-hội gia công mà làm việc xã-hội. Người có tư cách thì phải biết rằng xã - hội mạnh tức là ta mạnh, xã-hội yếu tức là ta yếu, xã-hội giàu tức là ta giàu, xã-hội nghèo tức là ta nghèo, xã hội khôn tức là ta khôn, xã hội dại tức là ta dại ; bao nhiêu những điều hay dở vinh nhục, đều có thân ta can thiệp trong đó, vì ta với người trong xã-hội đều là chung giống chung nòi. Cho nên ta phải nhận công việc xã-hội là bổn phận của ta, không thể trừ được trách nhiệm ; bởi ta e rằng xã-hội suy nhược là sự chung dở chung nhục, thì ta phải làm thế nào cho xã hội trở nên thành cường, để tổ chức lấy sự chung hay chung vinh.

Hướng chỉ về phần cá-nhơn thì ta sanh ra ở xã-hội này, ta nhờ xã - hội mà sống còn, ấy là món nợ lắm ơn của xã - hội thì ra với ta đó ; đã mắc nợ phải trả, đã mang ơn phải đền, miễn làm sao rồi trách-nhiệm của mình chớ có lẽ đâu chịu liếng là con nhà phá sản. Ta đừng nghĩ rằng tấm áo ta mặc là tự ta may lấy, miếng cơm ta ăn tự ta kiếm lấy, là phần riêng của ta. « Uống nước sông nên nghĩ lời nguồn », nếu không có người nuôi tằm trồng bông, thì sao có tơ có vải cho ta mặc ; nếu không có người cấy ruộng cấy lúa, thì sao có thóc có gạo cho ta ăn ? Phàm những của ta ăn, ta mặc, ta xây dựng đều là của xã-hội vậy. Nới ví dụ như ta soạn ra một cuốn sách, viết ra một bài văn, mà tự nhận đều là tài hay của ta, công khó của ta, điều đó thiệt là câu nói vô sỉ ! Sao vậy ? Nếu không có văn tự do thánh hiền để lại, thì ta lấy tài liệu đâu mà soạn ra sách ? Nếu không có nghĩa lý do sư phụ dạy cho, thì ta lấy tư-tưởng đâu mà viết ra văn ? Trừ ra mấy bậc đại thánh-thần ở đời cổ sơ, sáng ra văn tự, tạo ra thư khế, chế ra khí dụng, thì mới có thể nhận được là của mình. Mà các ngài nào có giữ riêng làm của một nhà đâu, vẫn là để cho thiên hạ đời sau làm món đồ chung ; cho nên người trong xã-hội ngày nay mới được hưởng bề lợi ích chung của tiền nhơn truyền lại đó.

Vậy mới hay bao nhiêu những tư liệu cổ sơ đã thành lập sẵn nó đều do bao nhiêu những bậc đại thánh, đại hiền, đại anh hùng, đại hào kiệt cùng là bao nhiêu những nhà đại tư tưởng đại học vấn hấp thụ hết tinh hoa ở xã hội, chiêm thủ hết tiện nghi của xã hội mới gây dựng nên cái cơ nghiệp công cộng xã sản ngày nay.

Ta đã hiểu rõ cái nghĩa như kia thì sẽ thấy rằng nếu không có xã hội một người không thể tạo thành được các cái xã sản; vậy thì ta đối với xã sản phải nên thế nào? Xã sản là vật để cho xã hội xai chu g thì đem một món xã sản mà xai, cũng không là hại; song một phương xai phí, lại phải kiếm phương khác phát triển, thì xã-sản mới không bao giờ tiêu-dung. Nghĩa là bảo tồn lấy di-sản của xã-hội, đời xưa, mà bồi bổ thêm ra, để truyền làm di-sản cho xã-hội đời sau, miễn làm sao cho hết thiên-chức rồi việc đời của mình, thì mới là người có giá-trị ở trên xã hội.

Tuy rằng « *Cần nhà lớn chẳng phải sức một cây chống nổi, nghiệp thái bình chẳng phát tài một người làm nên* », nhưng miễn là người đồng-bào thì đều phải có tư-tưởng, nhìn nhận đến xã-hội đồng bào, mà cùng nhau đồng một lòng hiệp đức làm hiền, hiệp sức làm mạnh, hiệp nghề làm khéo, hiệp mưu làm khôn. Ai nấy đều tùy theo tài lực học thức và địa-vị của mình, lớn làm việc lớn, nhỏ làm việc nhỏ, người cao kẻ thấp, người đạt kẻ cùng, ai có phận nào đều miễn hết phận nấy mà làm việc, lo chuyên công-an, tính đường công ích. Nói tóm lại, cần phải nghiên cứu khoa-học xã-hội và phân biệt chủ nghĩa xã-hội, để kiếm cách thi hành ra các môn chánh trị giáo-dục và kinh-tế là công-việc chung trong xã-hội, khiến cho mọi bề đều tấn tới, thì nghiệp thái-bình sẽ thấy ở dặm tiều-dỗ, mà mình ngộ lại mình, ngộ bầu hết bốn - phận làm nghĩa-vụ đối với xã-hội.

CHƯƠNG THỨ X

Đối với quốc - gia

Quốc là nước, là cái khu vực có cõi đất, có nhân dân và có chủ quyền thống trị. Gia là nhà, là cái phạm vi có cha con, anh em, vợ chồng và sản nghiệp doanh sinh. Hai chữ Quốc và Gia nguyên là đôi đại danh-từ, nghĩa là nước đối với nhà, nhà đối với nước, như nói : « *Gia tể nhi hậu quốc trị* », nghĩa là : nhà tể-chính rồi sau nước mới trị an, hay là : « *Dục trị kỳ quốc giả tiên tể kỳ gia* », nghĩa là : người muốn sửa trị nước của mình, trước hết hãy sắp ngay nhà của mình. Còn tiếng quốc gia đi cặp với

nhau, thì khởi từ thời đại phong-kiến ở Trung-quốc. Thiên-tử làm vua thông trị tất cả thiên hạ, mà phân đất trong thiên hạ ra từ nước ; phong cho con cháu họ hàng và bầy tôi có công-nghiệp làm chủ, kêu là *Chư hầu* mà xưng là *Quốc* ; đối với các quan đại-phu thì ban cho một số đất làm lộc, kêu là *Thực - ấp* hay là *Thái-ấp*, mà xưng là *Gia*.

Tuy có chỗ nói sắp lại với nhau mà cắt nghĩa tách bạch ra thì vẫn là đối đãi danh từ, như câu Thiên-hạ, quốc, gia mà ông Mạnh-Tử giải nghĩa là: «*Thiên-hạ chi bản tại quốc, quốc chi bản tại gia*» (Cái gốc của thiên-hạ ở nước, cái gốc của nước ở nhà) vậy. Từ sau khi phép phong-kiến đã phế (từ nhà Tần sắp sau, trước lịch Tây kỷ-nguyên hai thế-kỷ), thì hai chữ Quốc-gia mới cắt nghĩa chung mà thành đơn độc danh từ (tiếng kêu tên chung một nghĩa). Bất cứ các nước quân-chủ, dân-chủ hay là nước lập-hiến, cộng-hòa, hễ là cái khu-vực có cõi đất, nhân dân, và chủ quyền, đều xưng là *Quốc gia*, như nói «*Quốc gia chủ quyền*» là quyền chủ-trị của nhà nước, hay là : «*Biệt lập quốc gia*» là riêng lập thành nhà nước. Tức như chương sách này nói là Đối với quốc-gia đây, đều theo nghĩa đơn-độc danh-từ mà tiếng nôm Annam ta gọi là *nhà nước* vậy.

Nhà nước nghĩa là nhà của nước, là cái nhà chung của người trong nước, có cái nghĩa liên-hệ mật-thiết với nhau. Đã có nghĩa liên-hệ mật-thiết với nhau thì hễ là người trong nước, cả sang và hèn, kêu chung là *Quốc-dân* đó, đều nên in sâu hai chữ *Nhà nước* vào trong gân óc, mà mang nặng chủ nghĩa «*yêu nước*» làm lòng. Bởi vì nước là chỗ nương dựa đời đời của loài người ta, bao bọc tất cả gia-đình tôn-tộc và xã-hội vô trong như loài bọ có hang, loài chim có ổ vậy. Có ổ thì phải yêu ổ, có hang thì phải yêu hang ; sách Thông - Thiên Hiên chép rằng : «*Giống ở hang biết có mưa, giống ở ổ biết có gió ; cho nên sắp gió mà con diều bay, con én lượn, sắp mưa mà con ếch kêu, con kiến bò* ». Đó là do tấm lòng yêu hang, mến ổ kinh nghiệm đã thường, nên biết cơn gió táp mưa sa, mà lo ổ rơi hang vỡ vậy !

Loài vật còn vậy, huống chi loài người ; nước đối với loài người, còn lớn hơn ổ hang của loài vật ; sự nguy nan xảy tới cho loài người, còn nặng hơn trận gió mưa xảy tới cho loài vật. Vậy thì loài người ta biết lo thân lo nhà, thì trước hết phải nặng lòng lo nước ; vì nước có được thái-bình vô sự, thì tất cả gia đình tôn tộc và xã-hội mình mới được chung hưởng phần hạnh phúc trị an.

(Còn nữa)

ĐOÀN TÌNH

TIỂU-THUYẾT của HỒ BIỂU-CHÁNH



HÃNG lượn người Annam, người Pháp hay là người Tàu, ai có xe - hơi thấy đều biết bảng « Thuần hòa » ở Saigon, tại đường Phan-thanh-Giản.

Hãng ấy choán trọn một dãy phố 5 căn : căn đầu thì bán vỏ ruột cùng các đồ phụ tùng xe hơi ; căn kế đó thì chia phòng cho ông Chủ hãng với mấy thầy cô làm việc giấy, còn ba căn chót thì chứa mười mấy cái xe hơi mới tinh để bán, lớn có nhỏ có, thứ nào cũng đẹp.

Ở phía sau lại còn có một cái xưởng rộng lớn, trong ấy có đủ thứ máy để sơn xe và tiện hoặc đục các đồ phụ tùng theo máy xe hơi.

Thầy thợ trong hãng đông đầy, mà khách tới mua đồ, coi xe hoặc sửa xe cũng nườm nượp, trước hãng thường có đôi ba chiếc xe hơi đậu luôn luôn.

Một buổi chiều, Thuần là chủ hãng, mình mặc áo sơ-mi cụt tay, đi qua đi lại một mình trong phòng làm việc, bộ như đương suy nghĩ một việc gì quan hệ lắm vậy. Thuần mới 28 tuổi, lại nhờ hơi nhỏ có tập luyện thể thao nhiều, nên vai ngực nở-nang, tay chân cứng cỏi, tướng mạo coi rất mạnh mẽ. Thuần không ưa nói nhiều, song ưa suy nghĩ. Gương mặt nghiêm-nghị mà ôn hòa vui-vẻ làm cho ai ngo thấy cũng biết liền là người chơn chất mà quyết đoán.

Chuông điện thoại reo ren ren. Thuần bước lại đứng dựa bàn viết, một tay thọc vào túi quần Tây, một tay nắm ống dây thép nối kề vào tai mà nghe rồi nói : « A lô !... Phải, đây là hãng Thuần-Hòa... Phải, tôi.. Còn tôi được hân hạnh mà nghe ai nói đó ?.. A tôi kính chào ngài... A.. Được, được lắm... Ngài nói chỗ nào ?... Đường quân hạt số 1, chỗ Gò-Đồi ?... Tôi biết, tôi biết, đường đi Tây-ninh khỏi ngã ba Bà-Điểm một chút đó mà... Được, tôi sẽ biểu đi liền, xin ngài an tâm... Chào ngài ».

Thuần gác ống nói rồi bước ra ngoài cửa phòng kêu thầy Hai Tịnh, là người trông tuổi làm Quản-lý trong hãng, mà

nói : « Thầy Hai, ông Đốc-lơ Huỳnh kêu đây thép nói cho tôi hay rằng xe của ông chết mấy năm đường đi Tây-ninh, tại chỗ Gò Đồi, và ông cậy hãng cho xe lên kéo về mà sửa cho ông. Thầy làm ơn biểu dưới xưởng cho một cái xe đi liền kéo tôi.»

Ông Hội-đồng Bình, ở Gò Công, lúc ấy đương bước xuống xe-bơi mà vô hãng. Thuần quen biết nhiều nên lật-đật đi ra cửa tiếp chào :

— Ông mới lên ? Xưa rày lâu gặp ông dữ...

— Tôi lên hồi trưa. Mấy tháng nay không có việc chi nên tôi không có đi Saigon.

— Ông mua xe mới mà đi, xe của ông cũ rồi, đi coi xưa quá.

Thôi, bẽ nào cũng tiếng « có xe hơi », mới cũ cũng vậy ; xe mới nhiều tiền lắm.

— Ông đòi thì tôi tính giá nhẹ cho.

— Không. Cái xe của tôi hên lắm. Tôi đem lên tính cậy hãng sơn lại cho mới mà thôi.

— Được. Xe ông để củ quá. Phải sơn cho thương, kéo thùng bị sét rồi mục hết.

— Xe tôi nước sơn còn tốt lắm mà. Tôi giữ kỹ lắm; bẽ đi về thì tôi biểu rửa chùi lau sạch sẽ rồi bỏ mùng xuống bao trùm hết, bụi cát không đóng được, bởi vậy 4 năm nay tôi không sơn mà vẫn còn tốt. Sơn xe của tôi đó giá bao nhiêu ?

— Ông muốn sơn cọ hay là sơn máy ?

— Sơn cọ là sơn cách nào ?

— Sơn tay. . . Sơn máy tốt hơn.

— Vậy thì sơn máy.

— Sơn máy thì mắc hơn.

— Bao nhiêu ?

— Ông đừng lo giá cả mà. Hãng tôi không bao giờ tính mắc dân. Xin ông bước lại đây rồi thầy Hai tính giá cho.

Thuần dắt ông Hội đồng Bình lại giao cho thầy hai Tịnh rồi đi vô phòng. Thấy có hai phong thơ để trên bàn viết, Thuần liền ngồi xuống bảo mở thơ ra mà đọc. Bức thơ đầu là thơ của ông Võ đại-Độ, điền chủ ở Ô Môn, nói muốn đổi xe cũ lấy xe mới và hỏi phải bù cho hãng bao nhiêu. Còn bức thơ sau là thơ của thầy năm Thiện, người coi ruộng cho Thuần dưới Cái-Bè, gởi cho hay rằng nước lớn quá, đã ngập lúa 2 ngày rồi, sợ mùa này thất nhiều và hỏi có nên ra lúa cho tá-diễn mượn ăn mùa hay là phải ngừng lại.

Thuần ngồi chống tay nơi trán mà suy nghĩ một hồi lâu rồi bước ra ngoài đưa 2 bức thư cho thầy hai Tịnh và dạy trả lời liền, với ông Võ-dại-Độ thì xin ông đem xe củ của ông lên cho hãng xem rồi mời định giá cả được, còn với thầy năm Thiện thì biểu thầy cứ phát lúa cho tá điền mượn ăn như thường, nếu mùa này rủi thất, họ trả không được thì để cho họ thiếu đó, chớ nếu bắt lúa ăn thì tá-diên tan lạc hết rồi mùa tới còn ai mà cấy cấy. Thuần dặn viết nã và biểu đánh máy đăng ký tên gởi trong buổi chiều ấy, rồi Thuần đi xuống xuống mà xem xét công việc của thợ làm.

Mặt trời gấu lặn, Thuần trở lên phòng làm việc. Cô Như là người đánh máy trong hãng đánh 2 bức thư trả lời vừa xong nên cầm vào cho Thuần ký tên. Thuần đọc mỗi bức thư, ký tên rồi trao lại cho cô Như tuy cô mới 21 tuổi, gương mặt sáng rỡ mắt hữu tình, miệng hữu duyên, nhưng mà Thuần không ngó cô và cũng không nói một tiếng chỉ cho vui lòng cô đứng chờ đợi.

Cô Như bước ra thì thấy hai Tịnh liền vào nói : « Chín Sung sửa xe của ông Huyền Hội mới rồi, nó đem ra chạy thử máy rồi cán một thím xăm trên đường hai mươi thước. Bầy trẻ mới về nói cán nặn lắm ».

Thuần đứng dậy nói :

— Chín Sung kỹ lưỡng lắm mà ; tại sao chạy xe lại cán người ta kia.

— Gặp rủi ro, biết làm sao được.

— Để tôi lên đó tôi coi thử coi. Cán trên đường hai mươi thước mà lỗi nào ?

— Bầy trẻ nói ngang xóm lao-động.

— Tôi đi. . . Nếu trẻ thì tôi về luôn trong nhà.

Thuần lấy áo ban, lại đứng ngay cái kiềm mà chải tóc và sửa regate rồi ra đường leo lên cái xe riêng của mình cầm bánh mà chạy qua đường Verdun dừng lên đường hai mươi thước. Lên tới xóm lao động, không thấy gì hết, Thuần bèn ngừng xe ngang một cái quán mà hỏi thăm. Mấy người chỉ chỗ xe cán cho Thuần coi nói lỗi tại thím xăm chớ không phải tại sôp-phơ bởi vì thím gánh nước đi một bên đường thì phải lắm, chừng xe hơi gần tới, thím vụt bằng ngang qua lộ, sôp-phơ không thể tránh hay là ngừng kịp, tự nhiên phải đụng thím. Họ lại nói xe hơi chớ thím xăm với chông thím vào nhà thương Chợ-Rẫy rồi.

Họ còn nghị luận về sự xe hơi cán. Có người nói : « Hễ nghe có tai-nạn xe hơi thì ai cũng định lỗi tại xe, bởi vì xe

chạy mau nên mới cản người ta. Song tôi thường thấy nhiều người đi đường họ đi kỳ lắm : có người họ đi giữa lộ, chỗ không chia đi một bên ; có người họ muốn đâm ngang qua lộ thì họ đâm đại, không thèm ngó trước ngó sau. Còn có bọn đi ba bốn người họ đi dăng ngang bít đường hết, xe kéo la, hoặc xe máy reo chuông họ không thèm tránh. Đi đường như vậy không bị đụng, không bị cản sao được. Tôi tưởng ở Saigon này nhà nước nên ra lệnh cho mấy thầy đội gát đường phải gia công mà dạy cách đi bộ mới được, hay là nhà nước lập luật định cách đi bộ, ai đi sai luật thì phải phạt họ cho nặng, hoặc may mới bớt tai nạn về xe đụng xe cản»

Thuần nghe những lời ấy thì chum chim cười. Vì phải đi riết vô nhà thương mà thăm coi bệnh tình thím xẩm thế nào, nên Thuần xin mấy người trong quán nếu có bớt có đôi hỏi thì làm chứng giùm cho công bình, rồi leo lên xe đi Chợ Lớn.

Vô nhà thương gặp chín Sung hỏi lại thì chín Sung cũng thuật việc rủi ro y như lời của mấy người trong quán ngang xóm lao động nói hồi nãy.

Độc tờ khám bệnh thím xẩm rồi nói thím gãy hết một cái xương ống chun trái, có lẽ phải nằm nhà thương một tháng mới mạnh.

Thuần liền đóng tiền nhà thương một tháng cho thím xẩm, lại đưa 10 đồng bạc cho chú Khách chổng thím xẩm, mà nói : « Nị lấy tiền đây dặng ra vô thăm vợ. Để mai sắp-phơ lên nhà nị tính toán, đừng có đi thưa cò bớt thất công »

Không biết chú Khách này vì nghĩ xe đụng lỗi tại vợ chú, hay là vì thấy 2 tấm giấy bạc 5 đồng mà chóa mắt, mà chú lấy bạc rồi chú cười ngổn ngoen và nói : « Ồ ! Được mà, hông có sao... Thưa cò bớt làm chi ».

Chín Sung nói : « Hồi đụng rồi đó có thầy Đội lại biên số xe biên tên họ của tôi. Thầy biết tôi làm trong hãng Thuần Hòa, nên không bắt tôi biểu tôi chờ thím xẩm vô nhà thương mà thôi. »

Thuần gác đầu điếu chín Sung đem xe về hãng.

Thuần lên xe riêng mà chạy thẳng về nhà.

Hồi chiều hay tin lửa bị ngập, bây giờ lại thêm vụ xe cá thím xẩm nữa. Trong một buổi chiều mà xảy ra tới hai việc hại, thế thì vui làm sao được, bởi vậy Thuần cầm tay bánh cho xe chạy mà tri lơ lửng lòng không an. (Còn nữa)

Autorisée par arrêté du Gouverneur Général

N° 500-N du 17 Juillet 1942

Imprimerie THANH MẬU
3, rue de Reims — Saigon

L'Administrateur Gérant
— HỒ VĂN KỶ-TRẦN —

